

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP THỰC PHẨM ĐỒNG NAI
NĂM 2022

(Từ ngày 01/01/2022 đến ngày 31/12/2022)

ĐIỀU CHỈNH THEO KẾT QUẢ KIỂM TOÁN NHÀ NƯỚC

MỤC LỤC

	Trang
Bảng cân đối kế toán năm 2022	1 - 4
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh năm 2022	5
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ năm 2022	6 - 7
Tình hình thực hiện nghĩa vụ với ngân sách nhà nước năm 2022	8 - 9
Thuyết minh báo cáo tài chính năm 2022	10 - 18

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		2,139,617,126,871	2,058,422,189,247
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	(5.1)	16,045,219,587	2,966,164,728
1. Tiền	111		16,045,219,587	2,966,164,728
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		1,130,201,500,000	1,315,255,000,000
1. Chứng khoán kinh doanh	121		1,055,000,000	1,055,000,000
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn	122		(853,500,000)	(600,000,000)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		1,130,000,000,000	1,314,800,000,000
III. Các khoản phải thu	130	(5.2)	124,178,725,397	113,253,529,662
1. Phải thu khách hàng	131		82,944,500,939	87,774,959,714
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		67,213,198,748	55,196,844,931
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch HĐXD	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		122,744,527,249	119,007,560,235
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(148,761,379,479)	(148,761,379,479)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		37,877,940	35,544,261
IV. Hàng tồn kho	140	(5.3)	868,630,504,209	626,579,323,511
1. Hàng tồn kho	141		868,630,504,209	626,579,323,511
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150	(5.4)	561,177,678	368,171,346
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		435,797,730	298,818,279
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản khác phải thu nhà nước	153		125,379,948	69,353,067
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP THỰC PHẨM ĐỒNG NAI

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		2,096,543,437,110	2,040,565,469,771
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		536,410,183,138	453,653,286,428
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216		536,410,183,138	453,653,286,428
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219			
II. Tài sản cố định	220		248,891,137,336	272,042,515,125
1. Tài sản cố định hữu hình	221	(5.5)	248,891,137,336	272,042,515,125
- Nguyên giá	222		788,992,547,175	791,090,764,081
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(540,101,409,839)	(519,048,248,956)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	(5.6)		
- Nguyên giá	228		2,725,170,638	2,725,170,638
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(2,725,170,638)	(2,725,170,638)
III. Bất động sản đầu tư	230		39,856,874,038	40,956,764,877
- Nguyên giá	231		45,257,037,009	45,257,037,009
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(5,400,162,971)	(4,300,272,132)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		132,977,644,232	132,896,072,867
1. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	(5.7)	132,977,644,232	132,896,072,867
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	(5.8)	1,039,429,764,772	1,073,296,265,512
1. Đầu tư vào công ty con	251		646,188,127,898	646,188,127,898
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		636,106,072,921	636,106,072,921
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		942,000,000	942,000,000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(243,806,436,047)	(209,939,935,307)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		98,977,833,594	67,720,564,962
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		98,977,833,594	67,720,564,962
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		4,236,160,563,981	4,098,987,659,018

Các thuyết minh đính kèm là một bộ phận không tách rời của Báo cáo tài chính

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP THỰC PHẨM ĐỒNG NAI
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		762,355,227,394	558,821,101,269
I. Nợ ngắn hạn	310		762,355,227,394	558,821,101,269
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	(5.9)	172,994,074,829	114,276,663,944
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	(5.9)	39,237,399,900	41,338,377,451
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	(5.11)	395,391,385,806	267,284,772,233
4. Phải trả người lao động	314	(5.9)	23,214,755,786	36,085,447,404
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	(5.9)	9,464,802,269	9,979,291,619
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch HĐXD	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	(5.9)	41,149,000,260	18,203,790,331
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	(5.9)	15,908,296,021	27,418,026,534
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	(5.10)		
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		64,995,512,523	44,234,731,753
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330			
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337			
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338			
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP THỰC PHẨM ĐỒNG NAI
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	(5.12)	3,473,805,336,587	3,540,166,557,749
I. Vốn chủ sở hữu	410		3,473,805,336,587	3,540,166,557,749
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		3,473,805,336,587	3,473,805,336,587
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a			
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn trái phiếu chuyển đổi	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418			66,361,221,162
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421			
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a			
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b			
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		4,236,160,563,981	4,098,987,659,018

Ngày 23 tháng 2 năm 2024

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC



TRẦN THỊ BÍCH LÊ



TRẦN HỮU ĐỨC



TRẦN THỊ VŨ HẬU

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP THỰC PHẨM ĐỒNG NAI
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Chỉ tiêu	Mã số TM	Năm 2022	Năm 2021
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	1,576,433,648,130	1,561,552,692,079
2. Các khoản giảm trừ	02		
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-03)	10 (6.1)	1,576,433,648,130	1,561,552,692,079
4. Giá vốn hàng bán	11 (6.2)	1,144,486,585,015	1,163,809,976,818
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20	431,947,063,115	397,742,715,261
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21 (6.3)	244,355,611,364	284,768,582,654
7. Chi phí tài chính	22 (6.4)	52,294,588,768	47,181,769,643
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23	<i>11,545,426,606</i>	<i>3,263,266,446</i>
8. Chi phí bán hàng	24 (6.5)	144,801,226,303	119,836,692,509
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25 (6.6)	201,522,944,958	212,398,132,008
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30=20+(21-22)-(24+25)]	30	277,683,914,450	303,094,703,755
11. Thu nhập khác	31 (6.7)	9,456,846,696	7,787,004,748
12. Chi phí khác	32 (6.8)	786,120,179	180,848,580
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40	8,670,726,517	7,606,156,168
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	286,354,640,967	310,700,859,923
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51 (6.9)	17,369,288,765	17,871,832,323
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60	268,985,352,202	292,829,027,600

Ngày 23 tháng 2 năm 2024

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC



TRẦN THỊ BÍCH LÊ



TRẦN HỮU ĐỨC



TRẦN THỊ VŨ HẬU

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(THEO PHƯƠNG PHÁP GIÁN TIẾP)

Năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Chỉ tiêu	Mã số	Năm 2022	Năm 2021
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG SXKD			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	286,354,640,967	310,700,859,923
2. Điều chỉnh cho các khoản			
Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	25,557,404,434	29,452,459,792
Các khoản dự phòng	03	34,120,000,740	39,611,499,466
Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(43,057,955)	16,598,280
Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(238,207,126,349)	(282,182,866,831)
Chi phí lãi vay	06	11,545,426,606	3,263,266,446
Các khoản điều chỉnh khác	07	235,539,198	138,549,662
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	119,562,827,641	101,000,366,738
Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(84,478,861,451)	(179,406,753,305)
Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(242,051,180,698)	175,018,115,190
Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11	59,866,876,362	153,745,705,423
Tăng giảm chi phí trả trước	12	(31,394,248,083)	4,602,591,798
Tăng giảm chứng khoán kinh doanh	13		
Tiền lãi vay đã trả	14	(11,545,426,606)	(3,263,266,446)
Tiền thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(3,382,282,827)	(12,000,000,000)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	(14,203,291,560)	(45,180,717,964)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(207,625,587,222)	194,516,041,434
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(1,623,246,369)	(38,649,559,949)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác	23	(1,280,400,000,000)	(1,468,300,000,000)
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	1,465,200,000,000	1,154,700,000,000
Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		
Tiền thu lãi cho vay, cô tức và lợi nhuận được chia	27	234,932,788,051	259,216,200,979
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	418,109,541,682	(93,033,358,970)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(THEO PHƯƠNG PHÁP GIÁN TIẾP)

Năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Chỉ tiêu	Mã số	Năm 2022	Năm 2021
III LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31	125,255,347	
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		
3. Tiền thu từ đi vay	33	670,281,984,461	671,443,777,367
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	(670,281,984,461)	(671,443,777,367)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(197,554,055,098)	(205,369,903,400)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(197,428,799,751)	(205,369,903,400)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	13,055,154,709	(103,887,220,936)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	2,966,164,728	108,613,570,133
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá quy đổi ngoại tệ	61	23,900,150	(12,003,088)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	16,045,219,587	4,714,346,109

Ngày 23 tháng 2 năm 2024

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC



TRẦN THỊ BÍCH LÊ



TRẦN HỮU ĐỨC



TRẦN THỊ VŨ HẬU

**TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NHÀ NƯỚC
NĂM 2022**

CHỈ TIÊU	Mã	Còn phải nộp	Số phải nộp	Số đã nộp	Số còn phải nộp
1. Thuế GTGT hàng bán nội địa	11	22,797,584,867	180,596,115,593	180,676,260,897	22,717,439,563
- Văn phòng Tổng công ty		22,464,486,440	179,733,848,130	179,520,040,835	22,678,293,735
- Công ty XNK Biên Hòa		333,098,427	862,267,463	1,156,220,062	39,145,828
2. Thuế GTGT hàng nhập khẩu	12	-	10,776,331,592	10,833,477,295	(57,145,703)
- Văn phòng Tổng công ty		-	10,776,331,592	10,833,477,295	(57,145,703)
3. Thuế Tiêu thụ đặc biệt	13	109,804,553,565	919,570,998,528	924,349,280,049	105,026,272,044
- Văn phòng Tổng công ty		109,804,553,565	919,570,998,528	924,349,280,049	105,026,272,044
4. Thuế Xuất, nhập khẩu	14	6,276,226,861	104,937,045,402	95,096,164,004	16,117,108,259
- Văn phòng Tổng công ty		6,276,226,861	104,937,045,402	95,096,164,004	16,117,108,259
5. Thuế Thu nhập doanh nghiệp	15	1,855,972,592	17,369,288,765	3,382,282,827	15,842,978,530
- Văn phòng Tổng công ty		1,855,972,592	17,369,288,765	3,382,282,827	15,842,978,530
6. Tiền thuế đất	16	(67,646,981)	549,355,226	548,236,404	(66,528,159)
- Văn phòng Tổng công ty		-	295,562,665	295,562,665	-
- Công ty XNK Biên Hòa		(67,646,981)	253,792,561	252,673,739	(66,528,159)
7. Tiền thuế đất	17	-	18,050,898,598	18,050,898,598	-
- Văn phòng Tổng công ty		-	18,050,898,598	18,050,898,598	-
- Công ty XNK Biên Hòa		-	-	-	-
8. Thuế thu nhập cá nhân	18	335,187,424	5,563,120,470	5,043,979,516	854,328,378
- Văn phòng Tổng công ty		336,893,510	5,563,120,470	5,043,979,516	856,034,464
- Công ty XNK Biên Hòa		(1,706,086)	-	-	(1,706,086)
9. Thuế khác, phí, lệ phí	19	126,213,540,838	248,279,450,218	139,661,438,110	234,831,552,946
Tđó:-Thuế môn bài		-	4,000,000	4,000,000	-
- Văn phòng Tổng công ty		-	3,000,000	3,000,000	-
- Công ty XNK Biên Hòa		-	1,000,000	1,000,000	-
-Lợi nhuận phải nộp NS		121,696,881,418	234,032,183,872	124,696,881,418	231,032,183,872
- Văn phòng Tổng công ty		121,696,881,418	234,032,183,872	124,696,881,418	231,032,183,872
-Thuế Khác, phí, lệ phí		-	-	-	-
- Văn phòng Tổng công ty		-	-	-	-
-Thuế TNNN		4,516,659,420	14,243,266,346	14,960,556,692	3,799,369,074

- Văn phòng Tổng công ty		4,516,659,420	14,243,266,346	14,960,556,692	3,799,369,074
TỔNG CỘNG		267,215,419,166	1,505,692,604,392	1,377,642,017,700	395,266,005,858

Ngày 23 tháng 1 năm 2024

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC



TRẦN THỊ BÍCH LÊ



TRẦN HỮU ĐỨC



TRẦN THỊ VŨ HẬU

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP THỰC PHẨM ĐỒNG NAI

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

NĂM 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam ngoại trừ có ghi chú khác

Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và được đọc cùng với báo cáo tài chính đính kèm

1. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Công nghiệp Thực phẩm Đồng Nai (tên nước ngoài "Đồng Nai Food Industrial Corporation", tên viết tắt là "DOFICO") là công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên, được hình thành trên cơ sở tổ chức lại Tổng công ty công nghiệp thực phẩm Đồng Nai (Công ty Nhà nước) theo Quyết định số 1547/QĐ-UBND, ngày 18 tháng 06 năm 2010 và Quyết định số 1650/QĐ-UBND ngày 28 tháng 6 năm 2010 của Ủy ban Nhân dân Tỉnh Đồng Nai và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3600253505, do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Đồng Nai cấp ngày 01 tháng 07 năm 2010. Chủ sở hữu của Tổng Công ty là Ủy ban Nhân dân Tỉnh Đồng Nai.

Vốn điều lệ của Tổng công ty là 3.473.805.336.587 đồng

Trụ sở chính của Tổng Công ty đặt tại số 833A xa lộ Hà Nội, KP 1, Phường Long Bình Tân, TP Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

Tổng Công ty có 01 đơn vị hạch toán phụ thuộc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2022 là Công ty Xuất nhập khẩu Biên Hòa

Ngoài ra, Tổng Công ty có các công ty con sau:

- Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Đồng Nai
- Công ty Cổ phần Vật tư Nông nghiệp Đồng Nai
- Công ty Cổ phần Nông súc sản Đồng Nai
- Công ty Cổ phần Chăn nuôi Phú Sơn
- Công ty Cổ phần Cao su công nghiệp
- Công ty TNHH Một thành viên Thọ Vực
- Công ty TNHH Một thành viên Đầu tư phát triển Bửu Long

Lĩnh vực kinh doanh:

Sản xuất thuốc lá

Ngành nghề kinh doanh:

- Đầu tư trồng trọt, thu mua, chế biến thuốc lá nguyên liệu cho sản xuất thuốc lá điếu, kinh doanh và xuất khẩu. Sản xuất, mua bán, xuất khẩu thuốc lá điếu các loại (cả nhãn hiệu thuốc lá điếu nước ngoài bằng hình thức liên doanh, liên kết hoặc chuyển nhượng bản quyền). Nhập khẩu trực tiếp các loại nguyên, phụ liệu, vật tư, máy móc thiết bị, phụ tùng thay thế cho sản xuất thuốc lá;
- Sản xuất, mua bán và xuất khẩu các loại bao bì, vật tư phụ liệu cho sản xuất thuốc lá;
- Kinh doanh và cho thuê kho bãi, nhà xưởng, nhà cửa. Đầu tư kinh doanh hạ tầng khu công nghiệp, khu nông nghiệp kỹ thuật cao, hạ tầng khu dân cư. Kinh doanh bất động sản;
- Bán buôn thuốc lá nguyên liệu cho sản xuất thuốc lá điếu; Nhập khẩu trực tiếp nguyên liệu cho sản xuất thuốc lá; Bán buôn con giống bò sữa, bò thịt và các loại gia súc, gia cầm khác. Bán buôn cây giống, cây xanh công trình, cây kiểng, hoa, cỏ các loại. Bán buôn nông sản (đối với hạt điều và bông vải phải thực hiện theo quyết định số 80/2002/QĐ-TTg ngày 24/06/2002 của Thủ tướng Chính phủ). Bán buôn gia súc, gia cầm;
- Sản xuất thực phẩm khác. Sản xuất chế biến thực phẩm đóng gói, đóng hộp;
- Dịch vụ hỗ trợ trồng trọt;
- Bán buôn sữa tươi, bánh, kẹo, các sản phẩm được chế biến từ sữa và các loại thực phẩm khác; Thực phẩm tươi sống, thực phẩm chế biến, thực phẩm công nghệ; Thủy sản, trứng gia cầm;
- Giết mổ gia cầm, gia súc. Chế biến thịt gia súc, gia cầm đóng gói và đóng hộp;
- Dịch vụ cung ứng phân bón, thuốc trừ sâu. Bán buôn phân bón; phân bón vi sinh, phân hữu cơ; các loại bao bì, vật tư phụ liệu cho sản xuất thuốc lá;
- In ấn (in xuất bản phẩm phải có giấy phép);
- Chế biến sữa và các sản phẩm từ sữa. Sản xuất sữa tươi, các sản phẩm được chế biến từ sữa;
- Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản;

2. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

2.1. Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Tổng Công ty từ 01/01 đến 31/12 hàng năm.

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP THỰC PHẨM ĐỒNG NAI
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
NĂM 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam ngoại trừ có ghi chú khác

Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và được đọc cùng với báo cáo tài chính đính kèm

2.2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam.

3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

3.1. Chế độ kế toán áp dụng

Tổng Công ty áp dụng Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam.

3.2. Hình thức kế toán áp dụng

Tổng Công ty áp dụng hình thức kế toán Nhật ký chung

3.3. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Tổng Công ty tuân thủ Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam để soạn thảo và trình bày các báo cáo tài chính.

4. Các chính sách kế toán áp dụng

4.1. Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền

Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền tại quỹ, tiền đang chuyển và các khoản ký gửi không kỳ hạn. Tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

- Nguyên tắc chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được hạch toán theo tỷ giá hối đoái vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Các khoản mục tiền và công nợ có gốc ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng tiền hạch toán theo tỷ giá hối đoái vào ngày lập bảng cân đối kế toán.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh trong quá trình thanh toán hoặc chuyển đổi vào cuối niên độ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

4.2. Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho

- Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho

Hàng tồn kho được hạch toán theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hạch toán theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Chi phí mua của hàng tồn kho bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất được trừ (-) khỏi chi phí mua.

- Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ

Giá trị hàng tồn kho của hoạt động sản xuất kinh doanh thuộc lá được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền

Giá trị hàng tồn kho của hoạt động thương mại và sản xuất khác được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên

- Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Cuối kỳ kế toán năm, khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc thì phải lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được thực hiện trên cơ sở từng mặt hàng tồn kho.

4.3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

- Nguyên tắc ghi nhận

Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác thể hiện giá trị có thể thực hiện được theo dự kiến.

- Nguyên tắc dự phòng phải thu khó đòi

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP THỰC PHẨM ĐỒNG NAI
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
NĂM 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam ngoại trừ có ghi chú khác

Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và được đọc cùng với báo cáo tài chính đính kèm

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán hoặc các khoản nợ có bằng chứng chắc chắn là không thu được

4.4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

- Nguyên tắc ghi nhận nguyên giá tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp bỏ ra để có được tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sử dụng.

- Nguyên tắc ghi nhận nguyên giá tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sử dụng theo dự tính.

- Phương pháp khấu hao

Nguyên giá tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng dự tính của tài sản.

Tỷ lệ khấu hao áp dụng theo Thông tư 45/2013/TT-BTC, ngày 25 tháng 4 năm 2013 của Bộ Tài chính.

4.5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

- Các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên kết được ghi nhận theo giá gốc.

- Các khoản góp vốn vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát

Giá trị vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát là giá trị vốn góp được các bên tham gia liên doanh thống nhất đánh giá và được chấp thuận trong biên bản góp vốn.

- Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác được ghi nhận theo giá gốc.

4.6. Kế toán các hoạt động liên doanh

Giá trị vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát là giá trị vốn góp được các bên tham gia liên doanh thống nhất đánh giá và được chấp thuận trong biên bản góp vốn.

4.7. Ghi nhận chi phí phải trả và dự phòng phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận căn cứ vào các thông tin có được vào thời điểm cuối năm và các ước tính dựa vào thống kê kinh nghiệm.

4.8. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu và thu nhập khác được ghi nhận căn cứ vào hóa đơn tài chính đã phát hành.

Các khoản lãi đầu tư được ghi nhận khi đã thực thu tiền hoặc có bằng chứng chắc chắn sẽ thu được.

4.9. Thuế

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20%.

Theo quy định hiện hành, số liệu thuế sẽ do cơ quan thuế thanh kiểm tra và quyết toán. Các khoản sai biệt giữa số thuế theo quyết toán và các khoản dự trừ (nếu có), sẽ được Tổng Công ty điều chỉnh ngay sau khi có kết quả quyết toán thuế.

5. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trên bảng cân đối kế toán

5.1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2022	01/01/2022
Tiền mặt	3,034,963,408	1,151,267,856
Tiền gửi ngân hàng	13,010,256,179	1,814,896,872
Cộng	16,045,219,587	2,966,164,728

5.2. Các khoản phải thu ngắn hạn

	31/12/2022	01/01/2022
Phải thu khách hàng	82,944,500,939	87,774,959,714
Trả trước cho người bán	67,213,198,748	55,196,844,931
Các khoản phải thu khác	122,744,527,249	119,007,560,235
DP phải thu ngắn hạn khó đòi	(148,761,379,479)	(148,761,379,479)

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP THỰC PHẨM ĐỒNG NAI
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

NĂM 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam ngoại trừ có ghi chú khác

Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và được đọc cùng với báo cáo tài chính đính kèm

Tài sản thiếu chờ xử lý	37,877,940	35,544,261
Cộng	124,178,725,397	113,253,529,662

5.3. Hàng tồn kho

	31/12/2022	01/01/2022
Nguyên liệu, vật liệu	726,135,809,223	514,683,643,011
Công cụ dụng cụ	50,432,184,128	48,892,290,053
Chi phí SXKD dở dang	22,855,427,245	17,184,892,221
Thành phẩm	51,583,905,705	28,898,007,686
Hàng hóa	7,069,510,167	8,219,096,087
Hàng gửi đi bán	10,553,667,741	8,701,394,453
Cộng giá gốc hàng tồn kho	868,630,504,209	626,579,323,511
Dự phòng giảm giá HTK	-	-
Giá trị thuần có thể thực hiện được	868,630,504,209	626,579,323,511

5.4. Tài sản ngắn hạn khác

	31/12/2022	01/01/2022
Chi phí trả trước ngắn hạn	435,797,730	298,818,279
Thuế GTGT được khấu trừ		
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	125,379,948	69,353,067
Cộng	561,177,678	368,171,346

5.5. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ khác Cây lâu năm	Tổng cộng
Nguyên giá						
Số đầu năm	289,291,422,273	396,539,217,553	59,284,716,447	45,930,978,808	44,429,000	791,090,764,081
Tăng trong năm	1,376,225,004	-	-	165,450,000	-	1,541,675,004
Giảm trong năm	3,353,121,910	-	286,770,000	-	-	3,639,891,910
Số cuối năm	287,314,525,367	396,539,217,553	58,997,946,447	46,096,428,808	44,429,000	788,992,547,175
Hao mòn lũy kế						
Số đầu năm	132,711,236,691	303,446,454,546	52,174,594,293	30,671,534,426	44,429,000	519,048,248,956
Tăng trong năm	7,319,363,322	10,915,490,304	1,644,817,513	4,577,842,456	-	24,457,513,595
Giảm trong năm	3,117,582,712	-	286,770,000	-	-	3,404,352,712
Số cuối năm	136,913,017,301	314,361,944,850	53,532,641,806	35,249,376,882	44,429,000	540,101,409,839
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	156,580,185,582	93,092,763,007	7,110,122,154	15,259,444,382	-	272,042,515,125
Tại ngày cuối năm	150,401,508,066	82,177,272,703	5,465,304,641	10,847,051,926	-	248,891,137,336

5.6. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Phần mềm máy tính	Quyền sử dụng đất	Tổng cộng
Nguyên giá			
Số đầu năm	2,548,138,792	177,031,846	2,725,170,638

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP THỰC PHẨM ĐỒNG NAI
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

NĂM 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam ngoại trừ có ghi chú khác

Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và được đọc cùng với báo cáo tài chính đính kèm

Tăng trong năm			-
Giảm trong năm			-
Số cuối năm	2,548,138,792	177,031,846	2,725,170,638
Hao mòn lũy kế			
Số đầu năm	2,548,138,792	177,031,846.00	2,725,170,638
Tăng trong năm			-
Giảm trong năm			-
Số cuối năm	2,548,138,792	177,031,846	2,725,170,638
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	-	-	-
Tại ngày cuối năm	-	-	-

5.7. Tăng, giảm bất động sản đầu tư

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Tổng cộng
Nguyên giá		
Số đầu năm	45,257,037,009	45,257,037,009
Tăng trong năm		-
Giảm trong năm		-
Số cuối năm	45,257,037,009	45,257,037,009
Hao mòn lũy kế		
Số đầu năm	4,300,272,132	4,300,272,132
Tăng trong năm	1,099,890,839	1,099,890,839
Giảm trong năm		-
Số cuối năm	5,400,162,971	5,400,162,971
Giá trị còn lại		
Tại ngày đầu năm	40,956,764,877	40,956,764,877
Tại ngày cuối năm	39,856,874,038	39,856,874,038

5.8. Xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2022	01/01/2022
Các công trình tại Tổng công ty	171,990,765	188,174,400
Dự án khu dân cư Bửu Long	29,617,498,472	29,617,498,472
Dự án khu NN ứng dụng kỹ thuật cao Thọ Vực	18,975,659,803	18,975,659,803
Dự án 3B - Argropark	73,865,491,265	73,767,736,265
Vườn cao su tại xã Xuân Tâm, Xuân Lộc	3,716,330,667	3,716,330,667
Dự án 3C - Argropark	3,139,815,236	3,139,815,236
Chi phí đầu tư dự án trung tâm thương mại Biên Hòa	3,490,858,024	3,490,858,024
Cộng	132,977,644,232	132,896,072,867

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP THỰC PHẨM ĐỒNG NAI
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

NĂM 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam ngoại trừ có ghi chú khác

Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và được đọc cùng với báo cáo tài chính đính kèm

5.9. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

	31/12/2022		01/01/2022
Đầu tư vào công ty con	646,188,127,898	(1)	646,188,127,898
Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết (2)	636,106,072,921	(2)	636,106,072,921
Đầu tư dài hạn khác	942,000,000	(3)	942,000,000
Cộng giá gốc các khoản đầu tư dài hạn	1,283,236,200,819		1,283,236,200,819
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	243,806,436,047	(4)	209,939,935,307
Giá trị thuần các khoản đầu tư dài hạn	1,039,429,764,772		1,073,296,265,512

(1) Là khoản đầu tư vào các Công ty sau:

	Giá gốc	Dự phòng
Công ty Cổ phần Nông súc sản Đồng Nai	28,847,140,000	
Công ty CP Vật tư Nông nghiệp Đồng Nai	72,108,000,000	
Công ty cổ phần Xuất nhập khẩu Đồng Nai	31,684,651,800	5,085,267,256
Công ty Cổ phần Chăn nuôi Phú Sơn	33,100,880,000	
Công ty TNHH MTV Thọ Vực	17,829,456,098	113,152,055
Công ty Cổ phần Cao su công nghiệp	115,236,000,000	
Công ty TNHH MTV đầu tư phát triển Bửu Long	347,382,000,000	96,049,164,089
Cộng	646,188,127,898	101,247,583,400

(2) Là khoản góp vốn vào các Công ty sau:

	Giá gốc	Dự phòng
Công ty TNHH TMDV Quốc tế Big C Đồng Nai	88,331,040,000	
Công ty Cổ phần XD và SX Vật liệu Xây dựng Biên Hòa	230,300,000,000	
Công ty Cổ phần Tổng hợp gỗ Tân Mai	15,443,000,000	
Công ty TNHH Bochang Donatours	66,816,246,000	56,373,140,864
Công ty TNHH Nông nghiệp Đồng Nai - VinEco	90,000,000,000	
Công ty CP chế biến XNK - NSTP Đồng Nai	89,643,000,000	40,875,711,783
Công ty TNHH TMDV siêu thị Coopmart Biên Hòa	10,262,786,921	
Công ty TNHH Chế biến Thực phẩm Đồng Nai	40,310,000,000	40,310,000,000
Công ty CP bóng đá Đồng Nai	5,000,000,000	5,000,000,000
Cộng	636,106,072,921	142,558,852,647

(3) Là khoản góp vốn vào Công ty CP Sản xuất Thương Mại dịch vụ Đồng Nai

5.10. Các khoản phải trả

	31/12/2022	01/01/2022
Phải trả người bán	172,994,074,829	114,276,663,944
Người mua trả tiền trước	39,237,399,900	41,338,377,451
Chi phí phải trả	9,464,802,269	9,979,291,619
Phải trả người lao động	23,214,755,786	36,085,447,404
Doanh thu chưa thực hiện	41,149,000,260	18,203,790,331
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	64,995,512,523	44,234,731,753
Các khoản phải trả, phải nộp khác	15,908,296,021	27,418,026,534
Cộng	366,963,841,588	291,536,329,036

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP THỰC PHẨM ĐỒNG NAI
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

NĂM 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam ngoại trừ có ghi chú khác

Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và được đọc cùng với báo cáo tài chính đính kèm

5.11. Các khoản vay và nợ

	31/12/2022	01/01/2022
Vay và nợ ngắn hạn	0	0

5.12. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	31/12/2022	01/01/2022
Thuế giá trị gia tăng phải nộp	22,717,439,563	22,797,584,867
Thuế tiêu thụ đặc biệt	105,026,272,044	109,804,553,565
Thuế xuất, nhập khẩu	16,117,108,259	6,276,226,861
Thuế thu nhập doanh nghiệp	15,842,978,530	1,855,972,592
Thuế khác	3,799,369,074	4,516,659,420
Lợi nhuận còn lại nộp ngân sách	231,032,183,872	121,696,881,418
Thuế thu nhập cá nhân	856,034,464	336,893,510
Cộng	395,391,385,806	267,284,772,233

5.13. Vốn chủ sở hữu

	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	3,473,805,336,587			3,473,805,336,587
Quỹ đầu tư phát triển	66,361,221,162		66,361,221,162	-
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		322,009,150,654	322,009,150,654	-
Cộng	3,540,166,557,749	322,009,150,654	388,370,371,816	3,473,805,336,587

6. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo kết quả kinh doanh

6.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2022	Năm 2021
Doanh thu bán hàng	1,576,433,648,130	1,561,552,692,079
Hàng bán bị trả lại	-	-
Doanh thu thuần	1,576,433,648,130	1,561,552,692,079

6.2 Giá vốn hàng bán

	Năm 2022	Năm 2021
Giá vốn hàng hóa thành phẩm đã bán	1,143,460,998,157	1,163,605,529,390
Giá vốn khác	1,025,586,858	204,447,428
Cộng	1,144,486,585,015	1,163,809,976,818

6.3 Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2022	Năm 2021
Doanh thu liên doanh liên kết, cổ tức được chia (*)	168,831,733,741	216,976,685,714
Thu lãi tiền gửi	69,067,343,329	65,206,181,117
Thu khác	46,903	0
Thu chênh lệch tỷ giá	6,456,487,391	2,585,715,823
Cộng	244,355,611,364	284,768,582,654

(*) Chi tiết như sau:

- Doanh thu cổ tức

Công ty Cổ phần Tổng hợp gỗ Tân Mai	1,235,440,000
Công ty CP Nông sản Đồng Nai	51,319,062,060
Công ty Cổ phần Cao su công nghiệp	5,957,701,200

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP THỰC PHẨM ĐỒNG NAI

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

NĂM 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam ngoại trừ có ghi chú khác

Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và được đọc cùng với báo cáo tài chính đính kèm

Công ty CP Vật tư Nông nghiệp Đồng Nai	12,907,332,000
Công ty CP XD & SX VLXD Biên Hoà	46,060,000,000
Công ty TNHH TMDV Quốc tế Big C Đồng Nai	27,717,200,000
Công ty Cổ phần chăn nuôi phú Sơn	16,074,614,850
Lãi hoạt động liên doanh coop mart	7,560,383,631
	168,831,733,741

6.4 Chi phí tài chính

	Năm 2022	Năm 2021
Chi phí lãi vay	11,545,426,606	3,263,266,446
Chi phí khác	5,331,591,991	3,889,165,965
Dư phòng đầu tư tài chính dài hạn	34,120,000,740	39,611,499,466
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	1,297,569,431	417,837,766
Cộng	52,294,588,768	47,181,769,643

6.5 Chi phí bán hàng

	Năm 2022	Năm 2021
Chi phí vật liệu	686,189,907	772,683,834
Chi phí dịch vụ mua ngoài	38,394,110,248	13,980,265,751
Chi phí bán quyền	91,973,155,970	87,728,999,442
Chi phí bằng tiền khác	9,927,138,191	14,175,841,595
Chi phí khấu hao TSCĐ	21,556,172	52,359,553
Chi phí nhân viên	3,799,075,815	3,126,542,334
Cộng	144,801,226,303	119,836,692,509

6.6 Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2022	Năm 2021
Chi phí nhân viên quản lý	108,659,096,526	119,020,531,901
Chi phí đồ dùng văn phòng	4,903,765,432	4,302,058,073
Chi phí khấu hao tài sản cố định	11,745,432,554	12,775,273,544
Thuế, phí và lệ phí	12,147,113,190	5,817,298,650
Chi phí dịch vụ mua ngoài	46,942,662,957	49,916,474,297
Chi phí khác	17,124,874,299	20,566,495,543
Cộng	201,522,944,958	212,398,132,008

6.7 Thu nhập khác

	Năm 2022	Năm 2021
Thu nhập bán phế liệu	2,215,019,227	1,886,366,489
Cho thuê mặt bằng + VP làm việc	4,036,267,851	2,041,035,061
Thu từ thanh lý nhượng bán tài sản cố định	0	1,430,272,728
Thu khác	3,205,559,618	2,429,330,470
Cộng	9,456,846,696	7,787,004,748

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP THỰC PHẨM ĐỒNG NAI
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

NĂM 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam ngoại trừ có ghi chú khác

Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và được đọc cùng với báo cáo tài chính đính kèm

6.8 Chi phí khác

	Năm 2022	Năm 2021
Chi phí khấu hao TSCĐ	-	32,524,812
Chi phí khác	786,120,179	148,323,768
Cộng	786,120,179	180,848,580

6.9 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Lợi nhuận kế toán trước thuế năm 2022 của VP tổng công ty	279,750,643,853
Lợi nhuận kế toán trước thuế năm 2022 của Công ty XNK Biên Hòa	6,603,997,114
Lợi nhuận từ hoạt động không chịu thuế TNDN	215,357,903,269
Các khoản loại trừ	15,849,706,125
Lợi nhuận tính thuế	86,846,443,823
Chi phí thuế TNDN hiện hành năm 2022 (20%)	17,369,288,765

Ngày 23 tháng 2 năm 2024

NGƯỜI LẬP BIỂU

TRẦN THỊ BÍCH LÊ

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TRẦN HỮU ĐỨC

TỔNG GIÁM ĐỐC



TRẦN THỊ VŨ HẬU